

第 一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,  
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa  
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương  
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TỈNH -**

*Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn*

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
1	Ø 21	21 x 1.0mm	7,900	8,532	Thoát	4
		21 x 1.2mm	9,600	10,368	0	10
		21 x 1.5mm	10,500	11,340	1	12.5
		21 x 1.7mm	12,600	13,608	2	16
		21 x 2.4mm	14,800	15,984	3	25
2	Ø 27	27 x 1.0mm	9,800	10,584	Thoát	4
		27 x 1.3mm	12,300	13,284	0	10
		27 x 1.5mm	14,400	15,552	1	12.5
		27 x 1.9mm	16,000	17,280	2	16
		27 x 3.0mm	22,600	24,408	3	22
3	Ø 34	34 x 1.0mm	12,600	13,608	Thoát	4
		34 x 1.4mm	14,800	15,984	0	8
		34 x 1.6mm	18,100	19,548	1	10
		34 x 2.1mm	22,100	23,868	2	12.5
		34 x 2.6mm	25,100	27,108	3	16
		34 x 3.8mm	37,300	40,284	4	25
4	Ø 42	42 x 1.2mm	18,900	20,412	Thoát	4
		42 x 1.5mm	21,100	22,788	0	6
		42 x 1.8mm	24,900	26,892	1	8
		42 x 2.1mm	28,300	30,564	2	12
		42 x 2.6mm	33,300	35,964	3	12.5
		42 x 3.2mm	41,100	44,388	4	16
		42 x 4.7mm	55,400	59,832	5	25
5	Ø 48	48 x 1.4mm	22,100	23,868	Thoát	5
		48 x 1.6mm	25,900	27,972	0	6
		48 x 2.0mm	29,600	31,968	1	8
		48 x 2.4mm	34,100	36,828	2	10
		48 x 3.0mm	41,300	44,604	3	12.5
		48 x 3.7mm	51,800	55,944	4	16
6	Ø 60	60 x 1.4mm	28,800	31,104	Thoát	4
		60 x 1.5mm	34,400	37,152	0	5
		60 x 1.8mm	41,900	45,252	1	6
		60 x 2.4mm	48,800	52,704	2	8
		60 x 3.0mm	59,000	63,720	3	11
		60 x 3.8mm	74,000	79,920	4	12.5
		60 x 4.5mm	88,900	96,012	5	16
7	Ø 75	75 x 1.5mm	40,300	43,524	Thoát	4
		75 x 1.8mm	47,000	50,760	0	5
		75 x 2.2mm	53,300	57,564	1	6
		75 x 2.9mm	69,400	74,952	2	8
		75 x 3.6mm	86,000	92,880	3	10

- Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
7	Ø 75	75 x 4.5mm	108,100	116,748	4	12.5
		75 x 5.5mm	130,500	140,940	5	16
8	Ø 90	90 x 1.5mm	49,100	53,028	Thoát	3
		90 x 1.7mm	56,100	60,588	0	4
		90 x 2.2mm	65,800	71,064	1	5
		90 x 2.7mm	76,000	82,080	2	6
		90 x 3.5mm	99,600	107,568	3	8
		90 x 4.3mm	123,800	133,704	4	10
		90 x 5.4mm	153,800	166,104	5	12.5
9	Ø 110	90 x 6.6mm	185,800	200,664	6	16
		110 x 1.9mm	74,300	80,244	Thoát	3
		110 x 2.2mm	84,000	90,720	0	4
		110 x 2.7mm	97,900	105,732	1	5
		110 x 3.2mm	111,400	120,312	2	6
		110 x 4.2mm	156,000	168,480	3	8
		110 x 5.3mm	186,800	201,744	4	10
		110 x 6.6mm	230,500	248,940	5	12.5
10	Ø 125	110 x 8.1mm	279,400	301,752	6	16
		110 x 12.3mm	397,500	429,300	7	25
		125 x 3.1mm	121,000	130,680	1	5
		125 x 3.7mm	143,400	154,872	2	6
		125 x 4.8mm	181,900	196,452	3	8
		125 x 6.0mm	229,100	247,428	4	10
		125 x 7.4mm	280,900	303,372	5	12.5
11	Ø 140	125 x 9.2mm	344,500	372,060	6	16
		125 x 14.0mm	492,100	531,468	7	25
		140 x 3.5mm	151,300	163,404	1	5
		140 x 4.1mm	178,300	192,564	2	6
		140 x 5.4mm	238,500	257,580	3	8
		140 x 6.7mm	291,900	315,252	4	10
12	Ø 160	140 x 8.3mm	359,000	387,720	5	12.5
		140 x 10.3mm	440,600	475,848	6	16
		160 x 4.0mm	200,000	216,000	1	5
		160 x 4.7mm	230,900	249,372	2	6
		160 x 6.2mm	298,600	322,488	3	8
		160 x 7.7mm	378,900	409,212	4	10
13	Ø 180	160 x 9.5mm	465,100	502,308	5	12.5
		160 x 11.8mm	572,000	617,760	6	16
		180 x 5.3mm	291,800	315,144	2	6
14	Ø 200	180 x 6.9mm	372,600	402,408	3	8
		180 x 13.3mm	724,800	782,784	6	16
		200 x 4.9mm	311,500	336,420	1	5
		200 x 5.9mm	362,300	391,284	2	6
		200 x 7.7mm	462,300	499,284	3	8
		200 x 9.6mm	592,400	639,792	4	10
15	Ø 225	200 x 11.9mm	730,100	788,508	5	12.5
		200 x 14.7mm	891,800	963,144	6	16
		225 x 5.5mm	379,800	410,184	1	5
		225 x 6.6mm	450,100	486,108	2	6
		225 x 8.6mm	584,600	631,368	3	8

- Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán		
15	Ø 225	225 x 10.8mm	749,800	809,784	4	10
		225 x 13.4mm	926,800	1,000,944	5	12,5
		225 x 16.6mm	1,108,500	1,197,180	6	16
16	Ø 250	250 x 6.2mm	499,500	539,460	1	5
		250 x 7.3mm	582,900	629,532	2	6
		250 x 9.6mm	753,400	813,672	3	8
		250 x 11.9mm	952,400	1,028,592	4	10
		250 x 14.8mm	1,179,500	1,273,860	5	12,5
		250 x 18.4mm	1,438,800	1,553,904	6	16
17	Ø 280	280 x 6.9mm	594,000	641,520	1	5
		280 x 8.2mm	699,800	755,784	2	6
		280 x 10.7mm	899,000	970,920	3	8
		280 x 13.4mm	1,233,000	1,331,640	4	10
		280 x 16.6mm	1,415,400	1,528,632	5	12,5
		280 x 20.6mm	1,725,600	1,863,648	6	16
18	Ø 315	315 x 7.7mm	745,400	805,032	1	5
		315 x 9.2mm	894,300	965,844	2	6
		315 x 12.1mm	1,123,600	1,213,488	3	8
		315 x 15.0mm	1,555,600	1,680,048	4	10
		315 x 18.7mm	1,792,500	1,935,900	5	12,5
		315 x 23.2mm	2,181,800	2,356,344	6	16
19	Ø 355	355 x 8.7mm	973,900	1,051,812	1	5
		355 x 10.4mm	1,158,600	1,251,288	2	6
		355 x 13.6mm	1,503,500	1,623,780	3	8
		355 x 16.9mm	1,848,800	1,996,704	4	10
		355 x 21.1mm	2,281,500	2,464,020	5	12.5
20	Ø 400	400 x 9.8mm	1,237,600	1,336,608	1	5
		400 x 11.7mm	1,471,800	1,589,544	2	6
		400 x 15.3mm	1,905,500	2,057,940	3	8
		400 x 19.1mm	2,353,900	2,542,212	4	10
21	Ø 450	450 x 11.0mm	1,564,300	1,689,444	1	5
		450 x 13.2mm	1,866,400	2,015,712	2	6
		450 x 17.2mm	2,410,000	2,602,800	3	8
		450 x 21.5mm	2,985,500	3,224,340	4	10
22	Ø 500	500 x 9.8mm	1,656,600	1,789,128	0	4
		500 x 12.3mm	1,975,400	2,133,432	1	5
		500 x 14.6mm	2,270,000	2,451,600	2	6
		500 x 23.9mm	3,646,000	3,937,680	4	10
23	Ø 630	630 x 15.4mm	3,037,000	3,279,960	1	5
		630 x 18.4mm	3,664,000	3,957,120	2	6
		630 x 30.0mm	5,792,000	6,255,360	4	10

1100101  
 CÔNG  
 TY  
 HÓA  
 HỌC  
 ĐỆ  
 NH  
 HẠNH

- Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi



# CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,  
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa  
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương  
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ MÉT tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối trơn (Socket)	75 D	40,700	43,956	12.5	4	Co 90° (90° elbow)	63 D	49,300	53,244	12.5
		75 M	13,800	14,904	8			75 D	52,700	56,916	12.5
		90 D	43,900	47,412	12.5			75 M	23,000	24,840	8
		90 M	21,000	22,680	8			90 D	79,700	86,076	12.5
		110 D	72,000	77,760	12.5			90 M	35,900	38,772	8
		110 M	33,200	35,856	8			110 D	128,500	138,780	12.5
		140 D	125,000	135,000	12.5			110 M	73,400	79,272	8
		140 M	75,000	81,000	8			140 D	240,000	259,200	12.5
		160 D	178,800	193,104	12.5			140 M	157,000	169,560	8
		160 M	110,000	118,800	8			160 D	420,000	453,600	12.5
		200 D	301,900	326,052	12.5			160 M	206,300	222,804	8
		200 M	227,500	245,700	8			200 D	563,800	608,904	12.5
		225 D	577,500	623,700	12.5			200 M	402,500	434,700	8
		250 D	850,000	918,000	12.5			225 D	833,800	900,504	12.5
		280 D	1,126,300	1,216,404	10			225 M	484,400	523,152	6
		315 D	1,572,500	1,698,300	10			250 D	1,825,000	1,971,000	12.5
2	Tê (Tee)	63 D	59,200	63,936	12.5	250 M	806,300	870,804	6		
		75 D	70,400	76,032	12.5	280 D	2,205,000	2,381,400	10		
		75 M	29,200	31,536	8	280 M	1,087,500	1,174,500	6		
		90 D	90,700	97,956	12.5	315 D	3,277,500	3,539,700	10		
		90 M	49,900	53,892	8	315 M	1,852,500	2,000,700	6		
		110 D	135,000	145,800	12.5	5	Co 45° (45° elbow)	63 D	42,500	45,900	12.5
		110 M	90,000	97,200	8			75 D	51,000	55,080	12.5
		140 D	285,800	308,664	12.5			75 M	25,000	27,000	8
		140 M	215,700	232,956	8			90 D	54,700	59,076	12.5
		160 D	398,300	430,164	12.5			90 M	33,900	36,612	8
		160 M	261,300	282,204	8			110 D	95,000	102,600	12.5
		200 D	906,300	978,804	12.5			110 M	54,800	59,184	8
		200 M	599,400	647,352	8			140 D	178,200	192,456	12.5
		225 D	1,186,300	1,281,204	12.5			140 M	107,900	116,532	8
		250 D	2,182,500	2,357,100	12.5			160 D	236,300	255,204	12.5
		280 D	2,812,500	3,037,500	10			160 M	174,300	188,244	8
315 D	4,050,000	4,374,000	10	200 D	426,300			460,404	12.5		
3	Mặt bích (Flange)	75 D	146,300	158,004	12.5			200 M	275,000	297,000	8
		90 D	161,300	174,204	12.5			225 D	618,200	667,656	12.5
		110 D	227,500	245,700	12.5			225 M	375,000	405,000	6
		140 D	360,000	388,800	12.5			250 D	900,000	972,000	12.5
		160 D	495,000	534,600	12.5	250 M	570,000	615,600	6		
		200 D	875,000	945,000	12.5	280 D	1,755,000	1,895,400	10		
		225 D	922,500	996,300	12.5	280 M	786,500	849,420	6		
		250 D	1,206,200	1,302,696	12.5	315 D	2,525,000	2,727,000	10		
		280 D	1,350,000	1,458,000	10	315 M	1,155,000	1,247,400	6		
		315 D	1,912,500	2,065,500	10						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN		
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)			
6	Nút bịt (Cap)	75 D	30,700	33,156	12.5	11	Nồi giảm (reducing socket)	75 x 49 D	22,000	23,760	12.5		
		75 M	17,500	18,900	10			75 x 60 D	24,000	25,920	12.5		
		90 D	34,500	37,260	12.5			90 x 49 D	40,000	43,200	12.5		
		90 M	29,500	31,860	10			90 x 60 D	43,800	47,304	12.5		
		110 D	49,500	53,460	12.5			90 x 75 D	37,000	39,960	12.5		
		110 M	30,500	32,940	8			110 x 60 D	55,500	59,940	12.5		
		140 D	110,700	119,556	12.5			110 x 63 D	73,700	79,596	12.5		
		140 M	45,000	48,600	8			110 x 75 D	57,800	62,424	12.5		
		160 D	149,700	161,676	12.5			110 x 90 D	73,700	79,596	12.5		
		160 M	77,900	84,132	8			110 x 90 M	31,700	34,236	8		
		200 D	427,500	461,700	12.5			140 x 90 D	127,500	137,700	12.5		
		200 M	156,800	169,344	8			140 x 90 M	58,500	63,180	8		
		225 D	595,300	642,924	12.5			140 x 110 D	131,300	141,804	12.5		
		225 M	261,300	282,204	6			140 x 110 M	65,000	70,200	8		
		250 D	635,200	686,016	12.5			160 x 90 D	147,900	159,732	12.5		
		280 D	973,800	1,051,704	10			160 x 90 M	79,500	85,860	8		
		315 D	1,425,000	1,539,000	10			160 x 110 D	175,000	189,000	12.5		
7	Chữ Y (Wye)	63 D	74,400	80,352	12.5			160 x 110 M	85,900	92,772	8		
		75 D	102,300	110,484	12.5			160 x 140 D	212,500	229,500	12.5		
		75 M	42,900	46,332	8			160 x 140 M	90,700	97,956	8		
		90 D	145,500	157,140	12.5			200 x 110 D	258,800	279,504	12.5		
		90 M	67,000	72,360	8			200 x 110 M	178,200	192,456	8		
		110 D	247,500	267,300	12.5			200 x 140 D	315,000	340,200	12.5		
		110 M	123,000	132,840	8			200 x 140 M	195,000	210,600	8		
		140 D	472,500	510,300	12.5			200 x 160 D	275,000	297,000	12.5		
		140 M	287,200	310,176	8			200 x 160 M	206,300	222,804	8		
		160 D	665,000	718,200	12.5			225 x 200 D	675,000	729,000	12.5		
		160 M	388,200	419,256	8			250 x 200 D	787,500	850,500	12.5		
		200 D	1,233,800	1,332,504	12.5			250 x 220 D	832,500	899,100	12.5		
		200 M	890,500	961,740	8			250 x 225 D	855,000	923,400	12.5		
		225 D	1,732,500	1,871,100	12.5			280 x 250 D	1,187,500	1,282,500	10		
		225 M	964,800	1,041,984	6			315 x 250 D	1,496,300	1,616,004	10		
		250 D	2,660,000	2,872,800	12.5			315 x 280 D	1,543,800	1,667,304	10		
		8	Bít xả (Clean out)	63 D	36,200			39,096	6	12	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	63	14,400
75 D	47,400			51,192	6	90	19,700	21,276					
90 D	77,300			83,484	6	110	25,400	27,432					
110 D	121,800			131,544	6	121	26,000	28,080					
140 D	222,400			240,192	6	140	32,200	34,776					
160 D	356,900			385,452	6	160	40,800	44,064					
200 D	637,300			688,284	6	177	47,800	51,624					
9	Tê cong (Sanitary Tee)			90 D	90,000	97,200	12.5	200	56,400			60,912	
		110 D	178,800	193,104	12.5	220	60,900	65,772					
		110 M	102,000	110,160	8	222	60,800	65,664					
		140 D	503,800	544,104	12.5	225	75,000	81,000					
		140 M	202,900	219,132	8	250	101,800	109,944					
		160 D	435,000	469,800	12.5	280	123,400	133,272					
		160 M	302,500	326,700	8	315	138,200	149,256					
		200 M	540,000	583,200	8	355	220,300	237,924					
		225 M	892,500	963,900	6	400	267,300	288,684					
		250 M	1,170,000	1,263,600	6	450	361,200	390,096					
10	Thông sàn	90	43,800	47,304	10	13	Con thõ (‘P’ trap)	75	133,500			144,180	6
		110	52,500	56,700	10			90	143,800			155,304	6
								110	193,800			209,304	6

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

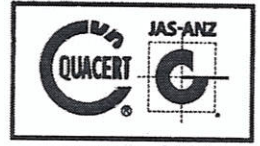
- (D): Dày (M): Mỏng

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
14	Tê công giảm (Reducing sanitary Tee)	110 x 90 D	173,700	187,596	12.5	16	Tê giảm (Reducing tee)	75 x 49 D	48,900	52,812	12.5
		110 x 90 M	83,300	89,964	8			75 x 60 D	60,000	64,800	12.5
		140 x 90 D	206,300	222,804	12.5			90 x 49 D	70,500	76,140	12.5
		140 x 110 D	206,300	222,804	10			90 x 60 D	80,800	87,264	12.5
		160 x 90 D	300,700	324,756	12.5			90 x 75 D	79,800	86,184	12.5
		160 x 110 D	357,500	386,100	12.5			110 x 49 D	103,500	111,780	12.5
		160 x 110 M	204,400	220,752	8			110 x 60 D	126,800	136,944	12.5
		160 x 140 D	402,500	434,700	12.5			110 x 75 D	143,000	154,440	12.5
		160 x 140 M	222,700	240,516	8			110 x 90 D	143,000	154,440	12.5
		200 x 160 M	581,300	627,804	8			110 x 90 M	60,800	65,664	8
		225 x 110 M	552,500	596,700	6			140 x 90 D	281,300	303,804	12.5
		225 x 200 M	743,800	803,304	6			140 x 110 D	340,000	367,200	12.5
		250 x 225 M	637,500	688,500	6			140 x 110 M	157,500	170,100	8
		15	Y giảm (Reducing Wye)	75 x 60 D	82,900			89,532	12.5	160 x 90 D	400,000
90 x 49 D	89,400			96,552	12.5			160 x 110 D	460,000	496,800	12.5
90 x 60 D	124,500			134,460	12.5			160 x 110 M	211,300	228,204	8
90 x 76 D	153,500			165,780	12.5			160 x 140 D	500,000	540,000	12.5
90 x 75 D	120,300			129,924	12.5			200 x 110 D	807,400	871,992	12.5
110 x 49 D	116,900			126,252	12.5			200 x 110 M	393,800	425,304	8.0
110 x 60 D	169,000			182,520	12.5			200 x 140 D	877,500	947,700	12.5
110 x 63 D	195,000			210,600	12.5			200 x 160 D	945,000	1,020,600	12.5
110 x 75 D	162,500			175,500	12.5			200 x 160 M	472,500	510,300	8
110 x 90 D	211,300			228,204	12.5			225 x 110 D	1,140,000	1,231,200	12.5
110 x 90 M	93,300			100,764	8			225 x 140 D	1,187,500	1,282,500	12.5
140 x 90 D	300,000			324,000	12.5			225 x 160 D	1,306,300	1,410,804	12.5
140 x 90 M	195,000			210,600	8			225 x 200 D	1,543,800	1,667,304	12.5
140 x 110 D	360,000			388,800	12.5			250 x 200 D	1,900,000	2,052,000	12.5
140 x 110 M	203,500			219,780	8			250 x 225 D	2,125,000	2,295,000	12.5
160 x 90 D	390,000			421,200	12.5	17	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	173,000	186,840	
160 x 90 M	220,000			237,600	8						
160 x 110 D	438,800			473,904	12.5						
160 x 110 M	276,300			298,404	8						
160 x 140 D	637,500			688,500	12.5						
160 x 140 M	345,000			372,600	8						
200 x 110 D	843,800			911,304	12.5						
200 x 110 M	476,300			514,404	8						
200 x 140 D	1,083,800			1,170,504	12.5						
200 x 140 M	562,500			607,500	8						
200 x 160 D	1,113,800			1,202,904	12.5						
200 x 160 M	650,000			702,000	8						
225 x 110 D	1,160,000			1,252,800	12.5						
225 x 140 D	1,320,000			1,425,600	12.5						
225 x 160 D	1,460,000			1,576,800	12.5						
225 x 200 D	1,846,000			1,993,680	12.5						
225 x 200 M	990,000			1,069,200	6						
250 x 160 D	1,867,500			2,016,900	12.5						
250 x 200 D	2,272,500			2,454,300	12.5						
250 x 225 M	1,350,000	1,458,000	6								
280 x 225 D	4,462,500	4,819,500	10								

第一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,  
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa  
Tỉnh Long An  
NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương  
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596  
- FAX : 028.62915597 - 62915598  
- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
- FAX : 0272.3779160  
- ĐT : 0220.3751607-292  
- FAX : 0220.3751177

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HẢI DƯƠNG (HD)**  
**tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 30-03-2026**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối trơn (Socket)	21	1,500	1,620	10	5	Nối giảm (Reducing socket)	27 x 21	1,500	1,620	10
		27	2,000	2,160	10			34 x 21	2,100	2,268	10
		34	2,300	2,484	10			34 x 27	2,800	3,024	10
		42	3,900	4,212	10			42 x 21	3,300	3,564	10
		49	5,000	5,400	10			42 x 27	3,400	3,672	10
		60	8,750	9,450	10			42 x 34	3,600	3,888	10
		75	11,800	12,744	8			49 x 21	4,400	4,752	10
		90	19,750	21,330	8			49 x 27	4,600	4,968	10
		110	28,625	30,915	8			49 x 34	4,800	5,184	10
		125	105,875	114,345	12.5			49 x 42	4,900	5,292	10
2	Tê (Tee)	21	2,600	2,808	10	6	Tê giảm (Reducing tee)	60 x 21	5,750	6,210	10
		27	4,400	4,752	10			60 x 27	7,125	7,695	10
		34	5,900	6,372	10			60 x 34	9,400	10,152	10
		42	8,400	9,072	10			60 x 42	8,400	9,072	10
		49	12,500	13,500	10			60 x 49	9,900	10,692	10
		60	19,250	20,790	10			75 x 34	11,500	12,420	8
		75	33,600	36,288	8			75 x 42	11,500	12,420	8
		90	54,375	58,725	8			75 x 49	11,500	12,420	8
		90	80,000	86,400	10			75 x 60	12,100	13,068	8
		110	77,875	84,105	8			90 x 34	14,875	16,065	8
		110	109,300	118,044	10			90 x 42	16,375	17,685	8
		125	153,750	166,050	12.5			90 x 49	16,375	17,685	8
		140	243,800	263,304	10			90 x 60	16,875	18,225	8
		160	360,100	388,908	10			90 x 75	18,375	19,345	8
200	822,100	887,868	10	110 x 34	24,500	26,460	8				
3	Y (Wye)	34	6,800	7,344	8	110 x 42	24,875	26,365	8		
		42	9,250	9,990	8	110 x 49	24,875	26,365	8		
		49	17,875	19,305	8	110 x 60	25,375	27,405	8		
		60	24,250	26,190	8	110 x 75	25,375	27,405	8		
		75	46,250	49,950	8	110 x 90	26,500	28,620	8		
		90	57,000	61,560	8	125 x 110	46,750	50,490	8		
		90	57,400	61,992	10	140 x 125	113,000	122,040	8		
		110	86,000	92,880	8	160 x 125	114,125	123,255	8		
		110	86,600	93,528	10	27 x 21	3,400	3,672	10		
		125	225,600	243,648	12.5	34 x 21	4,400	4,752	10		
140	277,100	299,268	10	34 x 27	4,800	5,184	10				
4	Co 90° (90° elbow)	21	1,600	1,728	10	42 x 21	5,800	6,264	10		
		27	2,600	2,808	10	42 x 27	6,400	6,912	10		
		34	3,900	4,212	10	42 x 34	7,800	8,424	10		
		42	6,400	6,912	10	49 x 21	9,400	10,152	10		
		49	10,000	10,800	10	49 x 27	9,500	10,260	10		
		60	20,400	22,032	10	49 x 34	10,000	10,800	10		
		75	26,500	28,620	8	49 x 42	12,900	13,932	10		
		90	39,875	43,065	8	60 x 21	11,500	12,420	10		
		90	55,900	60,372	10	60 x 27	12,875	13,905	10		
		110	57,000	61,560	8	60 x 34	14,250	15,390	10		
		110	86,600	93,528	10	60 x 42	19,000	20,520	10		
		125	111,000	119,880	12.5	60 x 49	19,000	20,520	10		
		140	141,400	152,712	10	75 x 34	21,900	23,652	8		
		160	342,500	369,900	10	75 x 42	23,400	25,272	8		
		180	286,500	309,420	10	75 x 49	26,500	28,620	8		
					75 x 60	29,600	31,968	8			



7	Co 45° (45° elbow)	21	1,600	1,728	10	10	Tê giảm (Reducing tee)	90 x 34	36,625	39,555	8
		27	2,100	2,268	10			90 x 42	36,625	39,555	8
		34	3,300	3,564	10			90 x 49	44,875	48,465	8
		42	4,900	5,292	10			90 x 60	46,000	49,680	8
		49	7,800	8,424	10			90 x 75	51,000	55,080	8
		60	17,800	19,224	10			110 x 34	47,125	50,895	8
		75	21,900	23,652	8			110 x 42	48,750	52,650	8
		90	29,500	31,860	8			110 x 49	50,000	54,000	8
		110	44,250	47,790	8			110 x 60	53,250	57,510	8
		110	74,800	80,784	10			110 x 75	55,750	60,210	8
		125	104,000	112,320	12.5			110 x 90	68,750	74,250	8
		140	119,900	129,492	10			125 x 75	147,000	158,760	10
		160	175,000	189,000	10			125 x 90	151,500	163,620	10
		180	226,600	244,728	10			125 x 110	177,000	191,160	10
8	Bạc chuyên bậc	60 x 42	12,100	13,068	10	11	Y giảm (Reducing Wye)	75 x 60	34,400	37,152	10
		75 x 42	11,100	11,988	10			90 x 42	34,900	37,692	10
		75 x 60	11,100	11,988	10			90 x 49	35,500	38,340	10
		90 x 60	19,400	20,952	10			90 x 60	44,800	48,384	10
		90 x 75	17,300	18,684	10			90 x 75	55,900	60,372	10
		110 x 60	35,300	38,124	10			110 x 49	54,400	58,752	10
		110 x 75	37,600	40,608	10			110 x 60	61,000	65,880	10
		110 x 90	39,800	42,984	10			110 x 75	77,300	83,484	10
		125 x 75	54,300	58,644	10			110 x 90	82,000	88,560	10
		125 x 90	54,300	58,644	10			125 x 75	110,500	119,540	10
		125 x 110	54,300	58,644	10			125 x 90	120,300	129,924	10
		140 x 90	62,300	67,284	10			125 x 110	139,100	150,228	10
		140 x 110	62,300	67,284	10			140 x 90	175,900	189,972	10
		160 x 110	102,500	110,700	10			140 x 110	186,400	201,312	10
		160 x 140	102,500	110,700	10	12	Thông sàn (Floor drain)	75	23,100	24,948	10
		200 x 110	182,000	196,560	10	13	Nút bịt (Cap)	125	72,125	77,895	12.5
		200 x 160	146,500	158,220	10	14	Tê cong (Sanitary Tee)	125	281,500	304,020	10
		250 x 200	301,300	325,404	10						
		9	Bít xả (Clean out)	125	84,500	91,260	6				





# CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,  
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

- ĐT : 028.62915599 - 62915596  
- FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa  
Tỉnh Long An

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
- FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương  
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 0220.3751607-292  
- FAX : 0220.3751177



## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ INCH tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH- có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN (bar)	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối trơn (Socket)	21 D	2,800	3,024	16	4	Co 90° (90° elbow)	21 D	3,800	4,104	16
		27 D	4,000	4,320	16			27 D	6,000	6,480	16
		34 D	6,700	7,236	16			34 D	8,500	9,180	16
		42 D	9,200	9,936	16			34 M	4,300	4,644	8
		42 M	4,000	4,320	8			42 D	12,800	13,824	16
		49 D	14,000	15,120	16			42 M	4,400	4,752	8
		49 M	5,300	5,724	8			49 D	20,300	21,924	16
		60 D	21,700	23,436	12			49 M	6,800	7,344	8
		60 M	7,200	7,776	8			60 D	32,200	34,776	12
		76 D	42,800	46,224	12			60 M	11,700	12,636	8
		76 M	15,900	17,172	8			76 D	61,900	66,852	12
		90 D	47,000	50,760	12			76 M	22,000	23,760	8
		90 M	18,500	19,980	8			90 D	80,000	86,400	12
		114 D	93,300	100,764	12			90 M	33,000	35,640	8
		114 M	28,900	31,212	8			114 D	184,700	199,476	12
		168 D	358,700	387,396	12			114 M	63,400	68,472	8
		168 M	112,500	121,500	6			168 D	602,200	650,376	12
220 D	785,700	848,556	12	168 M	192,800	208,224	6				
220 M	299,800	323,784	6	220 D	1,040,400	1,123,632	12				
					220 M	599,400	647,352	6			
2	Khâu răng trong (Plastic Female adapter)	21 D	2,800	3,024	16	5	Co 45° (45° elbow)	21 D	3,300	3,564	16
		27 D	4,300	4,644	16			27 D	5,000	5,400	16
		34 D	6,700	7,236	16			34 D	7,900	8,532	16
		42 D	9,000	9,720	16			34 M	3,400	3,672	8
		49 D	13,200	14,256	16			42 D	11,200	12,096	16
		60 D	20,500	22,140	12			42 M	4,300	4,644	8
		76 D	35,200	38,016	12			49 D	16,900	18,252	16
		90 D	45,400	49,032	12			49 M	5,400	5,832	8
114 D	75,900	81,972	12	60 D	26,000	28,080	12				
3	Khâu răng ngoài (Plastic Male adapter)	21 D	2,500	2,700	16	60 M	8,000	8,640	8		
		27 D	3,800	4,104	16	76 D	52,800	57,024	12		
		34 D	6,500	7,020	16	76 M	16,700	18,036	8		
		42 D	9,300	10,044	16	90 D	61,400	66,312	12		
		49 D	11,400	12,312	16	90 M	25,400	27,432	8		
		60 D	16,700	18,036	12	114 D	124,900	134,892	12		
		76 D	32,700	35,316	12	114 M	48,500	52,380	8		
		90 D	38,000	41,040	12	168 D	423,300	457,164	12		
		114 D	73,800	79,704	12	168 M	167,700	181,116	6		
					220 D	764,700	825,876	12			
					220 M	446,700	482,436	6			

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi  
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			(bar)	Tên	Quy cách	Trước VAT	
6	Nối giảm (Reducing socket)	27 x 21 D	3,800	4,104	16	8	Tê giảm (Reducing tee)	27 x 21 D	6,000	6,480	16
		34 x 21 D	4,700	5,076	16			34 x 21 D	9,300	10,044	16
		34 x 27 D	5,300	5,724	16			34 x 27 D	10,800	11,664	16
		42 x 21 D	6,800	7,344	16			42 x 21 D	13,200	14,256	16
		42 x 27 D	7,200	7,776	16			42 x 27 D	13,200	14,256	16
		42 x 34 D	8,000	8,640	16			42 x 34 D	14,700	15,876	16
		42 x 34 M	5,200	5,616	8			49 x 21 D	17,300	18,684	16
		49 x 21 D	9,500	10,260	16			49 x 27 D	18,800	20,304	16
		49 x 27 D	10,000	10,800	16			49 x 34 D	20,700	22,356	16
		49 x 34 D	11,200	12,096	16			49 x 42 D	23,200	25,056	16
		49 x 34 M	6,200	6,696	8			49 x 42 M	12,000	12,960	8
		49 x 42 D	11,900	12,852	16			60 x 21 D	27,500	29,700	12
		60 x 21 D	14,300	15,444	12			60 x 27 D	30,500	32,940	12
		60 x 27 D	15,000	16,200	12			60 x 34 D	28,400	30,672	12
		60 x 34 D	16,500	17,820	12			60 x 42 D	31,900	34,452	12
		60 x 34 M	7,400	7,992	8			60 x 49 D	36,000	38,880	12
		60 x 42 D	17,300	18,684	12			60 x 49 M	15,900	17,172	8
		60 x 42 M	7,400	7,992	8			76 x 60 D	79,800	86,184	12
		60 x 49 D	17,900	19,332	12			90 x 27 D	79,200	85,536	12
		60 x 49 M	7,400	7,992	8			90 x 34 D	79,200	85,536	12
		76 x 60 D	37,000	39,960	12			90 x 42 D	79,500	85,860	12
		76 x 60 M	9,800	10,584	8			90 x 49 D	79,700	86,076	12
		90 x 27 D	35,200	38,016	12			90 x 60 D	81,300	87,804	12
		90 x 34 D	35,300	38,124	12			90 x 60 M	30,300	32,724	8
		90 x 42 D	35,800	38,664	12			90 x 76 D	44,400	47,952	12
		90 x 49 D	35,500	38,340	12			114 x 49 D	123,000	132,840	12
		90 x 60 D	36,000	38,880	12			114 x 60 D	148,900	160,812	12
		90 x 60 M	16,300	17,604	8			114 x 60 M	47,700	51,516	8
		90 x 76 D	44,400	47,952	12			114 x 90 D	171,500	185,220	12
		90 x 76 M	16,300	17,604	8			114 x 90 M	61,200	66,096	8
		114 x 49 D	70,300	75,924	12			140 x 90 D	299,800	323,784	12.5
		114 x 60 D	71,300	77,004	12			140 x 114 D	306,500	331,020	12.5
114 x 60 M	24,300	26,244	8	168 x 90 D	555,500	599,940	12				
114 x 90 D	79,700	86,076	12	168 x 90 M	182,200	196,776	6				
114 x 90 M	28,800	31,104	8	168 x 114 D	574,300	620,244	12				
140 x 90 D	203,900	220,212	12.5	168 x 114 M	247,900	267,732	6				
140 x 114 D	181,700	196,236	12.5	220 x 114 D	978,700	1,056,996	12				
168 x 90 D	273,400	295,272	12	220 x 168 D	1,491,900	1,611,252	12				
168 x 114 D	273,000	294,840	12	9	Nối giảm răng trong /răng ngoài (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	3,800	4,104	16		
168 x 114 M	112,900	121,932	6			27 x RT 21 D	3,500	3,780	16		
168 x 140 D	330,400	356,832	12			34 x RT 27 D	5,300	5,724	16		
220 x 114 D	601,700	649,836	12			21 x RN 27 D	2,700	2,916	16		
220 x 168 D	733,900	792,612	12			21 x RN 34 D	4,000	4,320	16		
						27 x RN 21 D	2,900	3,132	16		
						27 x RN 34 D	4,000	4,320	16		
7	Co 90° giảm (90° reducing elbow)	27 x 21 D	4,300	4,644	16	34 x RN 27 D	5,500	5,940	16		
		34 x 21 D	5,700	6,156	16	42 x RN 34 D	8,500	9,180	16		
		34 x 27 D	6,700	7,236	16						



Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi  
 - (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN (bar)	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
10	Tê (Tee)	21 D	5,000	5,400	16	13	Y (Wye)	21 D	3,400	3,672	16
		27 D	8,000	8,640	16			27 D	6,700	7,236	16
		34 D	13,200	14,256	16			34 D	14,700	15,876	16
		34 M	4,900	5,292	8			42 D	37,300	40,284	16
		42 D	17,300	18,684	16			42 M	10,800	11,664	8
		42 M	5,200	5,616	8			49 D	66,700	72,036	16
		49 D	25,700	27,756	16			49 M	13,500	14,580	8
		49 M	6,700	7,236	8			60 D	82,800	89,424	12
		60 D	43,900	47,412	12			60 M	17,500	18,900	8
		60 M	14,300	15,444	8			76 D	110,200	119,016	12
		76 D	82,900	89,532	12			76 M	37,800	40,824	8
		76 M	29,900	32,292	8			90 D	171,700	185,436	12
		90 D	110,500	119,340	12			90 M	61,400	66,312	8
		90 M	49,300	53,244	8			114 D	284,000	306,720	12
		114 D	225,700	243,756	12			114 M	118,700	128,196	8
		114 M	80,900	87,372	8			168 D	829,200	895,536	12
		168 D	809,500	874,260	12			168 M	362,000	390,960	6
		168 M	278,700	300,996	6			220 D	2,191,800	2,367,144	12
		220 D	1,371,800	1,481,544	12			220 M	1,114,000	1,203,120	6
		11	Nút bịt (Cap)	21 D	2,300			2,484	16	14	Y giảm (Reducing Wye)
21 M	1,400			1,512	10	60 x 49 D	81,000	87,480	12		
27 D	2,500			2,700	16	60 x 49 M	12,200	13,176	8		
27 M	1,800			1,944	10	76 x 60 D	91,200	98,496	12		
34 D	4,700			5,076	16	76 x 60 M	26,700	28,836	8		
34 M	2,500			2,700	10	90 x 49 M	34,900	37,692	8		
42 D	6,000			6,480	16	90 x 60 D	132,500	143,100	12		
42 M	3,000			3,240	10	90 x 60 M	36,000	38,880	8		
49 D	9,200			9,936	16	90 x 76 D	153,500	165,780	12		
49 M	4,400			4,752	10	114 x 60 D	222,700	240,516	12		
60 D	15,400			16,632	12	114 x 60 M	60,500	65,340	8		
60 M	13,400			14,472	10	114 x 90 D	262,200	283,176	12		
76 D	30,000			32,400	12	114 x 90 M	85,400	92,232	8		
90 D	36,200			39,096	12	140 x 90 D	294,800	318,384	12.5		
90 M	29,500			31,860	10	140 x 114 D	437,800	472,824	12.5		
114 D	77,400			83,592	12	140 x 114 M	170,500	184,140	8		
114 M	36,000			38,880	8	168 x 90 D	506,700	547,236	12		
168 D	308,000			332,640	12	168 x 90 M	219,200	236,736	6		
168 M	87,500			94,500	6	168 x 114 D	714,000	771,120	12		
220 D	564,500			609,660	12	168 x 114 M	278,800	301,104	6		
220 M	225,000	243,000	6	168 x 140 D	793,500	856,980	12				
12	Co 90° ren trong (Female threaded elbow)	21 D	4,400	4,752	16	15	Co 90° ren ngoài (Male threaded elbow)	21 D	5,500	5,940	16
		27 D	6,000	6,480	16			27 D	7,200	7,776	16
		34 D	9,000	9,720	16			34 D	12,500	13,500	16
		21 x RT 27 D	5,400	5,832	16			27 x RN 21 D	7,400	7,992	16
		27 x RT 21 D	5,400	5,832	16			27 x RN 34 D	11,300	12,204	16
		27 x RT 34 D	8,000	8,640	16						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi  
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
16	Thông sàn (Floor drain)	49 D	22,200	23,976	10	23	Tê công (Sanitary tee)	60 D	73,000	78,840	12
		60 D	30,500	32,940	10			60 M	35,800	38,664	8
		90 D	52,300	56,484	10			90 D	145,500	157,140	12
		114 D	60,900	65,772	10			90 M	60,500	65,340	8
17	Mặt bích (Flange)	49 D	56,800	61,344	16			114 D	350,900	378,972	12
		60 D	69,000	74,520	12			114 M	101,000	109,080	8
		76 D	85,300	92,124	12			168 D	1,195,700	1,291,356	12
		90 D	118,800	128,304	12			168 M	425,000	459,000	6
		114 D	183,800	198,504	12	24	Tê công giảm (Reducing sanitary tee)	76 x 60 D	90,500	97,740	12
		168 D	472,500	510,300	12			90 x 60 D	129,400	139,752	12
220 D	483,300	521,964	12	90 x 60 M	38,500			41,580	8		
18	Bít xả (Clean out)	60 D	35,800	38,664	6			114 x 60 D	182,200	196,776	12
		76 D	54,800	59,184	6			114 x 60 M	83,500	90,180	8
		90 D	89,400	96,552	6			114 x 90 D	282,700	305,316	12
		114 D	142,200	153,576	6			114 x 90 M	92,300	99,684	8
		168 D	418,000	451,440	6			140 x 90 D	445,700	481,356	12.5
		220 D	802,400	866,592	6	140 x 114 D	583,000	629,640	12.5		
19	Con thỏ (‘p’ trap)	49	69,000	74,520	6	140 x 114 M	206,400	222,912	8		
		60	83,700	90,396	6	168 x 90 D	723,500	781,380	12		
		90	134,400	145,152	6	168 x 90 M	217,800	235,224	6		
		114	211,000	227,880	6	168 x 114 D	885,200	956,016	12		
20	Bạc chuyển bạc	90 x 60	27,300	29,484	10	168 x 114 M	256,900	277,452	6		
		90 x 76	42,500	45,900	10	25	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	90 (3")	19,700	21,276	
		114 x 60	50,000	54,000	10			114 (4")	25,400	27,432	
		114 x 76	52,400	56,592	10			140 (5")	32,200	34,776	
		114 x 90	53,800	58,104	10			165 (6")	48,900	52,812	
21	Nút bịt ren ngoài ( male threaded cap)							168 (6")	48,900	52,812	
		21 D	1,500	1,620				216 (8")	56,400	60,912	
		27 D	2,300	2,484				220 (8")	60,900	65,772	
		34 D	2,500	2,700				267 (10")	105,300	113,724	
		42 D	3,800	4,104		318 (12")	137,900	148,932			
		49 D	5,400	5,832		26	Đai khởi thủy (Plastic Tapping saddle)	60 x 27	157,400	169,992	8
22	Nút bịt ren trong (female threaded cap)	21 D	1,300	1,404				60 x 34	164,700	177,876	8
		27 D	2,500	2,700				90 x 27	179,400	193,752	8
		34 D	4,700	5,076				90 x 34	183,300	197,964	8
								114 x 27	193,300	208,764	8
28	Tứ thông (Cross tee)	90	78,900	85,212	8	114 x 34	202,900	219,132	8		
		114	166,200	179,496	8	27	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	173,000	186,840	



Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi  
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

第一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596  
 - FAX : 028.62915597 - 62915598  
 NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
 - FAX : 0272.3779160  
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292  
 - FAX : 0220.3751177

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 16/04/2026**

**Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)			ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)			
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	PN (bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	PN (bar)	
1	Ø 20	20 x 1.8mm	12,100	13,068	12.5	9	Ø 110	110 x 4.2mm	158,000	170,640	6	
		20 x 2.0mm	12,500	13,500	16			110 x 5.3mm	196,300	212,004	8	
		20 x 2.3mm	14,800	15,984	20			110 x 6.6mm	245,600	265,248	10	
2	Ø 25	25 x 2.0mm	16,000	17,280	12.5			110 x 8.1mm	293,300	316,764	12.5	
		25 x 2.3mm	19,000	20,520	16			110 x 10.0mm	354,300	382,644	16	
		25 x 3.0mm	22,300	24,084	20			110 x 12.3mm	426,400	460,512	20	
3	Ø 32	32 x 2.0mm	21,400	23,112	10		10	Ø 125	125 x 4.8mm	204,500	220,860	6
		32 x 2.4mm	26,100	28,188	12.5				125 x 6.0mm	253,500	273,780	8
		32 x 3.0mm	30,600	33,048	16				125 x 7.4mm	310,000	334,800	10
		32 x 3.6mm	36,800	39,744	20				125 x 9.2mm	377,700	407,916	12.5
4	Ø 40	40 x 2.0mm	27,100	29,268	8				125 x 11.4mm	458,300	494,964	16
		40 x 2.4mm	32,600	35,208	10				125 x 14.0mm	546,500	590,220	20
		40 x 3.0mm	39,500	42,660	12.5	11	Ø 140	140 x 5.4mm	256,600	277,128	6	
		40 x 3.7mm	47,400	51,192	16			140 x 6.7mm	315,700	340,956	8	
40 x 4.5mm	56,300	60,804	20	140 x 8.3mm	386,900			417,852	10			
5	Ø 50	50 x 2.4mm	42,000	45,360	8			140 x 10.3mm	468,600	506,088	12.5	
		50 x 3.0mm	50,100	54,108	10			140 x 12.7mm	568,100	613,548	16	
		50 x 3.7mm	60,300	65,124	12.5	140 x 15.7mm	683,300	737,964	20			
		50 x 4.6mm	73,500	79,380	16	12	Ø 160	160 x 6.2mm	336,200	363,096	6	
		50 x 5.6mm	87,000	93,960	20			160 x 7.7mm	414,600	447,768	8	
6	Ø 63	63 x 3.0mm	65,100	70,308	8			160 x 9.5mm	508,400	549,072	10	
		63 x 3.8mm	80,000	86,400	10			160 x 11.8mm	611,500	660,420	12.5	
		63 x 4.7mm	97,000	104,760	12.5			160 x 14.6mm	751,400	811,512	16	
		63 x 5.8mm	115,700	124,956	16	160 x 17.9mm	896,400	968,112	20			
		63 x 7.1mm	138,500	149,580	20	13	Ø 180	180 x 6.9mm	420,100	453,708	6	
7	Ø 75	75 x 3.6mm	92,700	100,116	8			180 x 8.6mm	521,900	563,652	8	
		75 x 4.5mm	114,200	123,336	10			180 x 10.7mm	640,100	691,308	10	
		75 x 5.6mm	137,700	148,716	12.5			180 x 13.3mm	779,500	841,860	12.5	
		75 x 6.8mm	164,300	177,444	16			180 x 16.4mm	945,100	1,020,708	16	
		75 x 8.4mm	196,200	211,896	20	14	Ø 200	200 x 7.7mm	521,800	563,544	6	
8	Ø 90	90 x 4.3mm	146,300	158,004	8			200 x 9.6mm	650,100	702,108	8	
		90 x 5.4mm	162,000	174,960	10			200 x 11.9mm	802,100	866,268	10	
		90 x 6.7mm	195,800	211,464	12.5			200 x 14.7mm	955,300	1,031,724	12.5	
		90 x 8.2mm	235,200	254,016	16			200 x 18.2mm	1,182,500	1,277,100	16	
		90 x 10.1mm	281,500	304,020	20			200 x 22.4mm	1,410,000	1,522,800	20	

**Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
15	Ø 225	225 x 8.6mm	654,600	706,968	6	22	Ø 500	500 x 19.1mm	3,197,900	3,453,732	6
		225 x 10.8mm	818,800	884,304	8			500 x 23.9mm	4,009,100	4,329,828	8
		225 x 13.4mm	986,000	1,064,880	10			500 x 29.7mm	4,918,000	5,311,440	10
		225 x 16.6mm	1,207,600	1,304,208	12.5			500 x 36.8mm	5,948,300	6,424,164	12.5
		225 x 20.5mm	1,445,800	1,561,464	16			500 x 45.4mm	7,243,500	7,822,980	16
16	Ø 250	250 x 9.6mm	810,900	875,772	6	23	Ø 560	560 x 21.4mm	4,392,000	4,743,360	6
		250 x 11.9mm	999,100	1,079,028	8			560 x 26.7mm	5,415,700	5,848,956	8
		250 x 14.8mm	1,221,500	1,319,220	10			560 x 33.2mm	6,649,300	7,181,244	10
		250 x 18.4mm	1,501,400	1,621,512	12.5			560 x 41.2mm	8,116,100	8,765,388	12.5
		250 x 22.7mm	1,798,700	1,942,596	16			560 x 50.8mm	9,803,200	10,587,456	16
17	Ø 280	280 x 10.7mm	1,005,600	1,086,048	6	24	Ø 630	630 x 24.1mm	5,564,800	6,009,984	6
		280 x 13.4mm	1,274,500	1,376,460	8			630 x 30.0mm	6,842,700	7,390,116	8
		280 x 16.6mm	1,522,100	1,643,868	10			630 x 37.4mm	8,422,000	9,095,760	10
		280 x 20.6mm	1,882,400	2,032,992	12.5			630 x 46.3mm	10,258,200	11,078,856	12.5
		280 x 25.4mm	2,254,300	2,434,644	16			630 x 57.2mm	12,443,800	13,439,304	16
18	Ø 315	315 x 12.1mm	1,282,300	1,384,884	6	25	Ø 710	710 x 27.2mm	7,085,000	7,651,800	6
		315 x 15.0mm	1,596,500	1,724,220	8			710 x 33.9mm	8,724,800	9,422,784	8
		315 x 18.7mm	1,938,200	2,093,256	10			710 x 42.1mm	10,702,900	11,559,132	10
		315 x 23.2mm	2,354,300	2,542,644	12.5			710 x 52.2mm	13,051,800	14,095,944	12.5
		315 x 28.6mm	2,853,500	3,081,780	16						
19	Ø 355	355 x 13.6mm	1,628,700	1,758,996	6	26	Ø 800	800 x 30.6mm	8,973,000	9,690,840	6
		355 x 16.9mm	2,007,700	2,168,316	8			800 x 38.1mm	11,058,900	11,943,612	8
		355 x 21.1mm	2,463,000	2,660,040	10			800 x 47.4mm	13,571,800	14,657,544	10
		355 x 26.1mm	2,986,000	3,224,880	12.5			800 x 58.8mm	16,543,800	17,867,304	12.5
		355 x 32.2mm	3,622,500	3,912,300	16						
20	Ø 400	400 x 15.3mm	2,054,700	2,219,076	6	27	Ø 900	900 x 34.4mm	11,348,400	12,256,272	6
		400 x 19.1mm	2,574,600	2,780,568	8			900 x 42.9mm	13,992,700	15,112,116	8
		400 x 23.7mm	3,129,800	3,380,184	10			900 x 53.3mm	17,167,300	18,540,684	10
		400 x 29.4mm	3,780,400	4,082,832	12.5						
		400 x 36.3mm	4,616,700	4,986,036	16						
21	Ø 450	450 x 17.2mm	2,625,900	2,835,972	6	28	Ø 1000	1000 x 38.2mm	14,003,000	15,123,240	6
		450 x 21.5mm	3,231,700	3,490,236	8			1000 x 47.7mm	17,288,600	18,671,688	8
		450 x 26.7mm	3,954,800	4,271,184	10			1000 x 59.3mm	21,216,600	22,913,928	10
		450 x 33.1mm	4,779,700	5,162,076	12.5						
		450 x 40.9mm	5,843,400	6,310,872	16						
22	Ø 1200					29	Ø 1200	1200 x 45.9mm	20,169,300	21,782,844	6
								1200 x 57.2mm	24,883,200	26,873,856	8
								1200 x 67.9mm	29,226,400	31,564,512	10

第一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



ISO 9001:2015

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596  
 - FAX : 028.62915597 - 62915598  
 NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
 - FAX : 0272.3779160  
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292  
 - FAX : 0220.3751177

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC - HÀN LẤP NGOÀI**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 16/04/2026**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối (Socket)	20	4,200	4,536	16	7	Co 90° (90° Elbow)	20	7,200	7,776	16
		25	6,400	6,912	16			25	9,800	10,584	16
		32	10,400	11,232	16			32	17,600	19,008	16
		40	15,000	16,200	16			40	26,000	28,080	16
		50	26,600	28,728	16			50	41,000	44,280	16
		63	40,300	43,524	16			63	78,000	84,240	16
2	Tê (Tee)	20	8,100	8,748	16	8	Co 45° (45° Elbow)	20	6,900	7,452	16
		25	12,900	13,932	16			25	9,000	9,720	16
		32	22,000	23,760	16			32	14,700	15,876	16
		40	32,900	35,532	16			40	18,800	20,304	16
		50	55,000	59,400	16			50	31,600	34,128	16
		63	103,700	111,996	16			63	53,600	57,888	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	5,500	5,940	16	9	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	11,400	12,312	16
		32 x 25	8,800	9,504	16			32 x 25	20,700	22,356	16
		40 x 32	12,900	13,932	16			40 x 32	24,500	26,460	16
		50 x 25	17,900	19,332	16			50 x 20	35,400	38,232	16
		50 x 32	18,800	20,304	16			50 x 25	37,700	40,716	16
		50 x 40	18,800	20,304	16			50 x 32	41,000	44,280	16
		63 x 25	29,900	32,292	16			50 x 40	46,500	50,220	16
		63 x 32	32,200	34,776	16			63 x 25	64,800	69,984	16
		63 x 40	32,900	35,532	16			63 x 32	68,200	73,656	16
		63 x 50	32,900	35,532	16			63 x 40	74,000	79,920	16
4	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	55,200	59,616	16	10	Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	66,200	71,496	16
		20 x 3/4"	68,600	74,088	16			20 x 3/4"	82,100	88,668	16
		25 x 1/2"	56,600	61,128	16			25 x 1/2"	68,200	73,656	16
		25 x 3/4"	69,700	75,276	16			25 x 3/4"	90,000	97,200	16
		32 x 3/4"	82,500	89,100	16			32 x 3/4"	98,300	106,164	16
		32 x 1"	210,400	227,232	16			32 x 1"	252,000	272,160	16
5	Tê ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	70,200	75,816	16	11	Tê ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	76,700	82,836	16
		20 x 3/4"	87,300	94,284	16			20 x 3/4"	95,200	102,816	16
		25 x 1/2"	79,600	85,968	16			25 x 1/2"	90,000	97,200	16
		25 x 3/4"	99,100	107,028	16			25 x 3/4"	101,300	109,404	16
		32 x 3/4"	121,600	131,328	16			32 x 3/4"	138,600	149,688	16
		32 x 1"	270,300	291,924	16			32 x 1"	304,200	328,536	16
6	Co 90° ren trong (Female 90° elbow)	20 x 1/2"	56,200	60,696	16	12	Co 90° ren ngoài (Male 90° elbow)	20 x 1/2"	68,900	74,412	16
		20 x 3/4"	69,700	75,276	16			20 x 3/4"	85,200	92,016	16
		25 x 1/2"	61,000	65,880	16			25 x 1/2"	70,900	76,572	16
		25 x 3/4"	81,200	87,696	16			25 x 3/4"	94,300	101,844	16
		32 x 3/4"	93,600	101,088	16			32 x 3/4"	127,300	137,484	16
		32 x 1"	247,200	266,976	16			32 x 1"	266,300	287,604	16

第一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596  
 - FAX : 028.62915597 - 62915598  
 NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
 - FAX : 0272.3779160  
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292  
 - FAX : 0220.3751177



**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC - HÀN ĐỐI ĐẦU**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 16/04/2026**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN		
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			(bar)	Tên	Quy cách	Trước VAT		Thanh toán	(bar)
1	Co 90° (90° Elbow)	63	67,600	73,008	16	3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 40	60,500	65,340	16		
		75	114,800	123,984	16			90 x 50	67,300	72,684	16		
		90	177,900	192,132	16			90 x 63	77,800	84,024	16		
		110	258,700	279,396	16			90 x 75	82,500	89,100	16		
		125	370,500	400,140	12.5			110 x 50	105,900	114,372	16		
		140	543,400	586,872	16			110 x 63	111,800	120,744	16		
		160	647,100	698,868	16			110 x 75	117,700	127,116	16		
		180	933,300	1,007,964	12.5			110 x 90	129,400	139,752	16		
		200	1,176,300	1,270,404	16			140 x 110	329,500	355,860	16		
		225	1,633,800	1,764,504	12.5			160 x 63	298,900	322,812	16		
		250	1,711,400	1,848,312	10			160 x 75	305,900	330,372	16		
		280	2,763,600	2,984,688	10			160 x 90	333,500	360,180	16		
		315	2,972,400	3,210,192	10			160 x 110	366,000	395,280	16		
		355	4,083,000	4,409,640	10			160 x 125	394,200	425,736	16		
		400	6,025,500	6,507,540	10			160 x 140	498,200	538,056	16		
		2	Co 45° (45° Elbow)	450	9,787,500			10,570,500	10	200 x 63	466,400	503,712	16
				500	12,512,400			13,513,392	10	200 x 75	503,000	543,240	16
560	18,351,500			19,819,620	10	200 x 90	514,700	555,876	16				
630	26,470,600			28,588,248	10	200 x 110	529,100	571,428	16				
63	63,400			68,472	16	200 x 160	635,700	686,556	16				
75	98,600			106,488	16	180 x 125	520,000	561,600	12.5				
90	138,500			149,580	16	225 x 125	867,400	936,792	12.5				
110	194,000			209,520	16	225 x 180	935,400	1,010,232	12.5				
125	304,000			328,320	12.5	450 x 315	3,398,000	3,669,840	10				
140	454,100			490,428	16	630 x 315	6,607,800	7,136,424	10				
160	517,700			559,116	16	4	Tứ thông PE	-	-	-	-		
180	870,400			940,032	12.5	125		887,300	958,284	12.5			
200	929,800			1,004,184	16	180	1,604,000	1,732,320	12.5				
225	1,239,600			1,338,768	12.5	-	-	-	-	-			
250	1,283,100			1,385,748	10								
280	2,047,500			2,211,300	10								
315	2,117,400			2,286,792	10								
355	2,848,300	3,076,164	10										
400	4,251,000	4,591,080	10										
450	6,554,300	7,078,644	10										
500	8,242,400	8,901,792	10										
560	11,344,800	12,252,384	10										
630	16,683,300	18,017,964	10										

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			(bar)	Tên	Quy cách	Trước VAT	
5	Tê (Tee)	63	-	-		7	Tê giảm (Reducing Tee)	75 x 40	112,500	121,500	16
		75	162,500	175,500	16			75 x 50	124,700	134,676	16
		90	233,000	251,640	16			75 x 63	144,100	155,628	16
		110	335,300	362,124	16			90 x 40	156,000	168,480	16
		125	491,700	531,036	12.5			90 x 50	173,300	187,164	16
		140	752,700	812,916	16			90 x 63	181,100	195,588	16
		160	917,600	991,008	16			90 x 75	213,600	230,688	16
		180	1,223,300	1,321,164	12.5			110 x 50	224,200	242,136	16
		200	1,587,900	1,714,932	16			110 x 63	225,200	243,216	16
		225	2,136,300	2,307,204	12.5			110 x 75	266,500	287,820	16
		250	2,180,000	2,354,400	10			110 x 90	279,800	302,184	16
		280	3,636,100	3,926,988	10			140 x 110	705,800	762,264	16
		315	3,848,700	4,156,596	10			160 x 63	605,700	654,156	16
		355	5,550,100	5,994,108	10			160 x 75	611,700	660,636	16
		400	7,438,500	8,033,580	10			160 x 90	635,100	685,908	16
		450	15,963,700	17,240,796	10			160 x 110	729,900	788,292	16
		500	-	-				160 x 125	1,045,900	1,129,572	16
		560	-	-				180 x 125	1,583,800	1,710,504	12.5
		630	39,592,100	42,759,468	10			200 x 63	999,700	1,079,676	16
		6	Mặt bích (Flange)	63	47,400			51,192	16	200 x 75	1,011,700
75	80,500			86,940	16	200 x 90	1,164,500	1,257,660	16		
90	106,000			114,480	16	200 x 110	1,176,300	1,270,404	16		
110	181,400			195,912	16	200 x 125	1,778,200	1,920,456	16		
125	217,800			235,224	12.5	200 x 160	1,662,400	1,795,392	16		
140	314,300			339,444	16	225 x 125	2,018,300	2,179,764	12.5		
160	444,600			480,168	16	225 x 160	1,458,600	1,575,288	10		
180	421,200			454,896	12.5	225 x 180	2,457,000	2,653,560	12.5		
200	760,500			821,340	16	225 x 110	1,189,400	1,284,552	10		
225	673,200			727,056	12.5	250 x 160	1,661,400	1,794,312	10		
250	697,800			753,624	10	250 x 110	1,384,800	1,495,584	10		
280	1,140,400			1,231,632	10	280 x 225	3,926,700	4,240,836	10		
315	1,089,100			1,176,228	10	280 x 160	2,898,700	3,130,596	10		
355	1,493,000			1,612,440	10	280 x 110	2,187,900	2,362,932	10		
400	2,169,400			2,342,952	10	315 x 160	2,387,500	2,578,500	10		
450	2,813,900			3,039,012	10	315 x 110	2,014,700	2,175,876	10		
500	4,226,600			4,564,728	10						
560	5,227,600			5,645,808	10						
630	6,228,300			6,726,564	10						
710	10,677,300			11,531,484	10						
800	13,791,500	14,894,820	10								
900	20,967,100	22,644,468	10								
1,000	29,443,100	31,798,548	10								
1,200	57,815,500	62,440,740	10								

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

第一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598  
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160  
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292  
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH có hiệu lực từ ngày 16/04/2026**

*Ống PPR sản xuất theo tiêu chuẩn  
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09*

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 2.3mm	36,000	38,880	10	8	Ø 90	90 x 8.2mm	527,100	569,268	10
		20 x 2.8mm	40,000	43,200	16			90 x 12.3mm	645,400	697,032	16
		20 x 3.4mm	44,400	47,952	20			90 x 15.0mm	900,400	972,432	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	64,100	69,228	10	9	Ø 110	110 x 10.0mm	843,400	910,872	10
		25 x 3.5mm	73,800	79,704	16			110 x 15.1mm	983,400	1,062,072	16
		25 x 4.2mm	77,800	84,024	20			110 x 18.3mm	1,267,500	1,368,900	20
3	Ø 32	32 x 2.9mm	83,100	89,748	10	10	Ø 125	125 x 11.4mm	1,044,700	1,128,276	10
		32 x 4.4mm	99,800	107,784	16			125 x 17.1mm	1,275,200	1,377,216	16
		32 x 5.4mm	114,700	123,876	20			125 x 20.8mm	1,705,300	1,841,724	20
4	Ø 40	40 x 3.7mm	111,500	120,420	10	11	Ø 140	140 x 12.7mm	1,289,100	1,392,228	10
		40 x 5.5mm	135,200	146,016	16			140 x 19.2mm	1,551,700	1,675,836	16
		40 x 6.7mm	177,500	191,700	20			140 x 23.3mm	2,166,400	2,339,712	20
5	Ø 50	50 x 4.6mm	163,300	176,364	10	12	Ø 160	160 x 14.6mm	1,759,200	1,899,936	10
		50 x 6.9mm	215,100	232,308	16			160 x 21.9mm	2,151,000	2,323,080	16
		50 x 8.3mm	275,800	297,864	20			160 x 26.6mm	2,880,700	3,111,156	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	259,700	280,476	10	13	Ø 200	200 x 18.2mm	3,379,200	3,649,536	10
		63 x 8.6mm	338,000	365,040	16			200 x 27.4mm	4,788,700	5,171,796	16
		63 x 10.5mm	434,800	469,584	20			200 x 33.2mm	5,603,900	6,052,212	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	361,100	389,988	10						
		75 x 10.3mm	461,000	497,880	16						
		75 x 12.5mm	602,200	650,376	20						

第一



**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**  
**THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596  
 - FAX : 028.62915597 - 62915598  
 NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399  
 - FAX : 0272.3779160  
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292  
 - FAX : 0220.3751177



**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT**  
**theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013**

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH có hiệu lực từ ngày 16/04/2026**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	20	4,700	5,076	25	3	Co 45° (45° Elbow)	20	7,500	8,100	25
		25	8,000	8,640	25			25	12,000	12,960	25
		32	12,400	13,392	25			32	18,100	19,548	25
		40	19,800	21,384	25			40	35,700	38,556	25
		50	35,500	38,340	25			50	68,200	73,656	25
		63	71,200	76,896	20			63	155,900	168,372	20
		75	119,100	128,628	20			75	239,800	258,984	20
		90	201,500	217,620	20			90	285,700	308,556	20
		110	326,300	352,404	20			110	497,300	537,084	20
		125	628,600	678,888	20			125 *	889,000	960,120	20
		140	897,400	969,192	20			140 *	1,193,200	1,288,656	20
			160	1,257,100	1,357,668			20	160 *	1,385,800	1,496,664
					200 *	3,143,400	3,394,872	20			
2	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	7,500	8,100	25	4	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	16,300	17,604	25
		32 x 20	10,600	11,448	25			32 x 20	28,600	30,888	25
		32 x 25	10,600	11,448	25			32 x 25	28,600	30,888	25
		40x 20	16,300	17,604	25			40x 20	63,000	68,040	25
		40 x 25	16,300	17,604	25			40 x 25	63,000	68,040	25
		40 x 32	16,300	17,604	25			40 x 32	63,000	68,040	25
		50 x 20	29,300	31,644	25			50 x 20	110,500	119,340	25
		50 x 25	29,300	31,644	25			50 x 25	110,500	119,340	25
		50 x 32	29,300	31,644	25			50 x 32	110,500	119,340	25
		63 x 20	56,600	61,128	20			50 x 40	110,500	119,340	25
		63 x 25	56,600	61,128	20			63 x 20	194,100	209,628	20
		63 x 32	56,600	61,128	20			63 x 25	194,100	209,628	20
		63 x 40	56,600	61,128	20			63 x 32	194,100	209,628	20
		63 x 50	56,600	61,128	20			63 x 40	194,100	209,628	20
		75 x 32	98,700	106,596	20			63 x 50	194,100	209,628	20
		75 x 40	116,300	125,604	20			75 x 32	265,600	286,848	20
		75 x 50	105,300	113,724	20			75 x 40	265,600	286,848	20
		75 x 63	105,300	113,724	20			75 x 50	285,700	308,556	20
		90 x 40	142,100	153,468	20			75 x 63	265,600	286,848	20
		90 x 50	146,000	157,680	20			90 x 40	412,100	445,068	20
		90 x 63	185,900	200,772	20			90 x 50	417,000	450,360	20
		90 x 75	185,900	200,772	20			90 x 63	447,800	483,624	20
		110 x 50	282,100	304,668	20			90 x 75	492,600	532,008	20
		110 x 63	282,100	304,668	20			110 x 50	283,500	306,180	20
		110 x 75	282,100	304,668	20			110 x 63	710,200	767,016	20
		110 x 90	282,100	304,668	20			110 x 75	710,200	767,016	20
		125 x 110 *	434,400	469,152	20			110 x 90	710,200	767,016	20
		140 x 110 *	642,200	693,576	20			125 x 110 *	-	-	20
		140 x 125 *	709,800	766,584	20			140 x 110 *	1,331,000	1,437,480	20
		160 x 110 *	861,900	930,852	20			140 x 125 *	-	-	20
		160 x 125 *	912,600	985,608	20			160 x 110 *	1,777,900	1,920,132	20
		160 x 140 *	980,200	1,058,616	20			160 x 125 *	-	-	20
200 x 160 *	1,845,500	1,993,140	20	160 x 140 *	-	-	20				

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (\*): Phụ kiện hàn đối đầu

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN (bar)	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	20	10,600	11,448	25	13	Co 90° (90° Elbow)	20	9,000	9,720	25
		25	16,300	17,604	25			25	12,000	12,960	25
		32	26,800	28,944	25			32	21,000	22,680	25
		40	41,600	44,928	25			40	34,000	36,720	25
		50	81,900	88,452	25			50	59,700	64,476	25
		63	205,400	221,832	20			63	182,400	196,992	20
		75	308,400	333,072	20			75	238,200	257,256	20
		90	478,700	516,996	20			90	367,400	396,792	20
		110	741,000	800,280	20			110	748,700	808,596	20
		125 *	1,397,700	1,509,516	20			125 *	1,037,700	1,120,716	20
		140 *	1,639,300	1,770,444	20			140 *	1,355,400	1,463,832	20
160 *	2,602,600	2,810,808	20	160 *	1,926,600	2,080,728	20				
200 *	4,968,600	5,366,088	20	200 *	4,086,500	4,413,420	20				
6	Mặt bích (Flange)	50	46,500	50,220	20	14	Nút bít (End cap)	20	4,500	4,860	25
		63	58,900	63,612	20			25	7,700	8,316	25
		75	97,200	104,976	20			32	10,100	10,908	25
		90	151,900	164,052	20			40	15,300	16,524	25
		110	225,100	243,108	20			50	28,600	30,888	25
		125 *	473,200	511,056	20			63	139,000	150,120	20
		140 *	659,100	711,828	20			75	247,000	266,760	20
		160 *	980,200	1,058,616	20			90	278,000	300,240	20
		200 *	2,129,400	2,299,752	20			110	305,700	330,156	20
7	Rắc co nhựa (Fusion Socket)	20	58,700	63,396	10	15	Van xoay (Stop Valve)	20	262,900	283,932	25
		25	86,500	93,420	10			25	356,500	385,020	25
		32	124,500	134,460	10			32	411,100	443,988	25
		40	142,900	154,332	10			40	636,900	687,852	25
		50	214,700	231,876	10			50	1,085,200	1,172,016	25
		63	497,200	536,976	10			63	1,336,100	1,442,988	20
8	Ống tránh (Swan neck)	20	23,200	25,056	25	16	Van cửa (Gate Valve)	20	352,900	381,132	25
		25	43,300	46,764	25			25	405,900	438,372	25
		32	81,200	87,696	25			32	582,300	628,884	25
9	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	20 x 1/2"	84,800	91,584	25	17	Rắc co ren ngoài (Male thread Union)	20 x 1/2"	238,600	257,688	25
		25 x 1/2"	97,900	105,732	25			25 x 1/2"	-	-	25
		25 x 3/4"	118,200	127,656	25			25 x 3/4"	371,800	401,544	25
		32 x 1"	174,800	188,784	25			32 x 1"	584,400	631,152	25
		40 x 1 1/4"	508,200	548,856	25			40 x 1 1/4"	867,000	936,360	25
		50 x 1 1/2"	635,200	686,016	25			50 x 1 1/2"	1,530,300	1,652,724	25
63 x 2"	1,076,300	1,162,404	20	63 x 2"	2,069,900	2,235,492	20				
10	Nối ren trong (Female threaded coupling)	20 x 1/2"	67,100	72,468	25	18	Rắc co ren trong (Female thread Union)	20 x 1/2"	223,600	241,488	25
		25 x 1/2"	82,100	88,668	25			25 x 1/2"	-	-	25
		25 x 3/4"	91,600	98,928	25			25 x 3/4"	358,200	386,856	25
		32 x 1"	149,300	161,244	25			32 x 1"	525,000	567,000	25
		40 x 1 1/4"	369,800	399,384	25			40 x 1 1/4"	822,600	888,408	25
		50 x 1 1/2"	490,500	529,740	25			50 x 1 1/2"	1,432,600	1,547,208	25
63 x 2"	992,600	1,072,008	20	63 x 2"	1,909,400	2,062,152	20				
11	Co 90° ren ngoài (Male Elbow)	20 x 1/2"	105,100	113,508	25	19	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	20 x 1/2"	92,700	100,116	25
		25 x 1/2"	118,700	128,196	25			25 x 1/2"	100,700	108,756	25
		25 x 3/4"	140,300	151,524	25			25 x 3/4"	121,700	131,436	25
		32 x 1"	223,400	241,272	25			32 x 1"	255,900	276,372	25
12	Co 90° ren trong (Female Elbow)	20 x 1/2"	74,700	80,676	25	20	Tê ren trong (Female tee adaptor)	20 x 1/2"	75,300	81,324	25
		25 x 1/2"	84,800	91,584	25			25 x 1/2"	80,500	86,940	25
		25 x 3/4"	114,200	123,336	25			25 x 3/4"	117,400	126,792	25
		32 x 1"	210,900	227,772	25			32 x 1"	256,100	276,588	25

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (\*): Phụ kiện hàn đối đầu



# CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

VP. HCM: 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh



## BẢNG GIÁ ỚNG PE GÂN XOẮN

ĐT: (028) 62915599 - Fax: (028) 62915598

Website: [www.nhuadenhat.vn](http://www.nhuadenhat.vn)

Email: [kinhdoanh@nhuadenhat.vn](mailto:kinhdoanh@nhuadenhat.vn)

Có hiệu lực từ ngày 16/04/2026

Đường Kính DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thành Tiền -VAT 8%	Chiều dài mét/cuộn
25	25 ± 2,0	32 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	20,800	22,464	200
30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	24,400	26,352	200
40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	34,900	37,692	200
50	50 ± 2,5	65 ± 2,5	1,7 ± 0,3	m	47,800	51,624	100
65	65 ± 2,5	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	69,200	74,736	100
70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	78,000	84,240	100
80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	m	90,000	97,200	100
90	90 ± 3,0	110 ± 3,0	2,2 ± 0,3	m	95,200	102,816	100
100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,3 ± 0,4	m	127,100	137,268	100
125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,5 ± 0,5	m	197,400	213,192	100
150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,5	m	269,500	291,060	50
160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,5	m	300,700	324,756	50
175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	m	401,700	433,836	50
200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	m	480,300	518,724	50
250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	m	950,700	1,026,756	30-50

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN

STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá Chưa VAT	Thành tiền - VAT 8%
1	Măng sông 32/25	Cái	11,000	11,880
2	Măng sông 40/30	Cái	14,300	15,444
3	Măng sông 50/40	Cái	16,800	18,144
4	Măng sông 65/50	Cái	22,800	24,624
5	Măng sông 85/65	Cái	34,800	37,584
6	Măng sông 105/80	Cái	46,700	50,436
7	Măng sông 110/90	Cái	53,300	57,564
8	Măng sông 130/100	Cái	57,000	61,560
9	Măng sông 160/125	Cái	72,100	77,868
10	Măng sông 195/150	Cái	103,000	111,240
11	Măng sông 210/160	Cái	114,200	123,336
12	Măng sông 230/175	Cái	131,700	142,236
13	Măng sông 260/200	Cái	149,300	161,244
14	Măng sông 320/250	Cái	172,300	186,084

